

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14/06/2019
Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14/06/2019
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên	
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14/06/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tây Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

Số: 260819. 001 /BTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 20 tháng 08 năm 2019 từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		578.205.984.783	617.071.994.899
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	316.926.816.592	378.376.762.071
111	1. Tiền		89.354.746.851	272.244.767.060
112	2. Các khoản tương đương tiền		227.572.069.741	106.131.995.011
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	56.000.000.000	31.197.708.333
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		56.000.000.000	31.197.708.333
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.070.896.027	34.929.206.853
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.651.676.751	18.828.589.928
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.713.328.914	6.039.076.087
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	15.877.767.359	16.245.068.985
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.171.876.997)	(6.183.528.147)
140	IV. Hàng tồn kho	10	133.585.791.964	130.527.344.139
141	1. Hàng tồn kho		136.114.718.268	133.827.533.667
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.528.926.304)	(3.300.189.528)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		44.622.480.200	42.040.973.503
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.314.512.304	206.835.683
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		36.745.417.160	34.177.801.111
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	5.562.550.736	7.656.336.709
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.223.129.715.712	2.245.071.397.996
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.468.987.000	-
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	3.468.987.000	-
220	II. Tài sản cố định		1.378.457.121.811	1.153.071.018.209
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.377.069.969.611	1.151.556.050.730
222	- Nguyên giá		1.871.984.505.940	1.624.198.626.413
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(494.914.536.329)	(472.642.575.683)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.387.152.200	1.514.967.479
228	- Nguyên giá		2.746.014.636	2.758.388.905
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.358.862.436)	(1.243.421.426)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		740.814.261.143	995.632.184.778
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	740.814.261.143	995.632.184.778
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	59.389.376.933	59.114.021.007
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23.003.020.755	22.782.057.889
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.904.576.742	45.904.576.742
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(9.518.220.564)	(9.572.613.624)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		40.999.968.825	37.254.174.002
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	35.360.416.628	31.517.854.857
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	5.639.552.197	5.736.319.145
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.801.335.700.495	2.862.143.392.895

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		866.955.043.573	992.832.296.951
310	I. Nợ ngắn hạn		129.703.337.352	273.125.079.946
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	46.610.091.772	33.027.186.165
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.113.114.489	30.757.492.466
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	12.640.405.607	2.057.432.919
314	4. Phải trả người lao động		34.344.727.848	81.568.231.196
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.345.872.478	3.411.469.346
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	11.277.994.682	98.927.434.304
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.356.724.000	3.662.450.011
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.014.406.476	19.713.383.539
330	II. Nợ dài hạn		737.251.706.221	719.707.217.005
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	21.365.033.623	20.896.178.946
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	704.939.705.035	687.288.151.768
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.b	-	575.918.728
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.934.380.656.922	1.869.311.095.944
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.934.380.656.922	1.869.311.095.944
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		98.156.938.000	102.517.597.195
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		149.264.223.455	84.624.956.829
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		163.534.781.313	135.267.230.633
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		49.530.889.162	18.095.381.347
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		114.003.892.151	117.171.849.286
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		594.835.691.884	618.312.289.017
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.801.335.700.495	2.862.143.392.895

Người lập



Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	197.958.714.438	201.955.452.196
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		197.958.714.438	201.955.452.196
11	4. Giá vốn hàng bán	24	177.377.878.685	168.920.821.214
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.580.835.753	33.034.630.982
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	9.268.882.083	4.376.280.210
22	7. Chi phí tài chính	26	23.581.624.414	17.671.374.488
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.055.680.234	12.022.104.212
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		220.962.866	1.240.330.956
25	9. Chi phí bán hàng	27	6.137.742.700	4.836.968.172
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	22.065.289.766	25.680.152.136
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.713.976.178)	(9.537.252.648)
31	12. Thu nhập khác	29	161.237.910.051	212.210.968.229
32	13. Chi phí khác	30	1.062.108.068	3.242.719.099
40	14. Lợi nhuận khác		160.175.801.983	208.968.249.130
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		138.461.825.805	199.430.996.482
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	35.598.238.437	42.556.213.248
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.c	(479.151.781)	377.719.086
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>103.342.739.149</u>	<u>156.497.064.148</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		114.003.892.151	165.623.083.348
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(10.661.153.002)	(9.126.019.200)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.296	1.883

Người lập



Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			138.461.825.805	199.430.996.482
01	1. Lợi nhuận trước thuế			
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		33.842.783.537	27.424.806.513
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		(837.307.434)	1.035.548.371
03	- Các khoản dự phòng		8.539.609.354	4.992.497.412
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(162.663.334.311)	(211.920.950.756)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		14.055.680.234	12.022.104.212
06	- Chi phí lãi vay		31.399.257.185	32.985.002.234
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.357.698.424	(10.659.114.393)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.287.184.601)	7.295.848.655
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(60.983.374.540)	(27.956.068.108)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.950.238.392)	(4.478.358.503)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(13.836.173.979)	(990.203.737)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.564.239.811)	(43.613.380)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.175.629.020)	(23.924.989.154)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(94.039.884.734)	(27.771.496.386)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			(15.063.058.128)	(16.566.827.855)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		157.191.112.442	94.947.871.723
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(41.063.427.625)	(10.333.817.922)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		12.792.148.958	5.000.000.000
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.711.991.190	3.657.206.615
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		119.568.766.837	76.704.432.561
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			2.369.504.250	16.250.541.411
33	1. Tiền thu từ đi vay		(3.001.914.530)	(5.333.810.477)
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(86.610.920.000)	(1.320.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(87.243.330.280)	10.915.410.934
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(61.714.448.177)	59.848.347.109
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		378.376.762.071	251.645.990.184
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		264.502.698	89.383.567
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>316.926.816.592</u>	<u>311.583.720.860</u>

Tây Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2019

Người lập

Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 879.450.000.000 đồng; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	58,97%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty con gián tiếp				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

- Công ty có 01 công ty liên kết phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại các công ty con: Trường hợp các công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, khế ước vay, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,5	- Năm thứ 11	7,0
- Năm thứ 2	2,8	- Năm thứ 12	6,6
- Năm thứ 3	3,5	- Năm thứ 13	6,2
- Năm thứ 4	4,4	- Năm thứ 14	5,9
- Năm thứ 5	4,8	- Năm thứ 15	5,5
- Năm thứ 6	5,4	- Năm thứ 16	5,4
- Năm thứ 7	5,4	- Năm thứ 17	5,0
- Năm thứ 8	5,1	- Năm thứ 18	5,0
- Năm thứ 9	5,1	- Năm thứ 19	5,2
- Năm thứ 10	5,0		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7-8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang này chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chỉ tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận là khoản chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty con tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

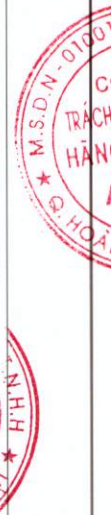
Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là khoản chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính công ty con từ đồng KHR sang Đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
Khoản thuế nhà thầu phải nộp của các công ty con tại Cambodia đang tạm tính với mức thuế suất 14%. Các khoản này sẽ được thanh toán khi Công ty hoàn tất giai đoạn đầu tư và được Nhà nước Cambodia quyết toán giá trị đầu tư dự án hoàn thành.
- c) Ưu đãi thuế
Theo khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty mẹ được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh. Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	16.204.114.803	7.839.089.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.150.632.048	264.405.677.123
Các khoản tương đương tiền	227.572.069.741	106.131.995.011
	<u>316.926.816.592</u>	<u>378.376.762.071</u>

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 227.572.069.741 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	56.000.000.000	56.000.000.000	31.197.708.333	31.197.708.333
	56.000.000.000	56.000.000.000	31.197.708.333	31.197.708.333

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,50%/năm đến 8,25%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/06/2019			01/01/2019		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	23.003.020.755	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	22.782.057.889
			23.003.020.755			22.782.057.889

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	Mã CK	30/06/2019			01/01/2019		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị ⁽²⁾	MDF	26.263.809.000	17.509.206.000	(8.754.603.000)	26.263.809.000	17.509.206.000	(8.754.603.000)
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾		2.173.597.465		(763.617.564)	2.173.597.465		(818.010.624)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾		11.593.170.277			11.593.170.277		
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	VRG	5.874.000.000	25.845.600.000	-	5.874.000.000	10.181.600.000	-
		45.904.576.742	43.354.806.000	(9.518.220.564)	45.904.576.742	27.690.806.000	(9.572.613.624)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF), Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 28/06/2019.

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất và kinh doanh XNK gỗ ván
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,04%	3,04%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,56%	7,56%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp



Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	-	-	2.587.737.081	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.897.412.837	-	3.103.916.760	-
- OPC - FAO International Limited	962.726.677	-	10.099.351.185	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.791.537.237	(847.314.194)	3.037.584.902	(849.300.734)
	4.651.676.751	(847.314.194)	18.828.589.928	(849.300.734)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.897.412.837	-	5.917.035.841	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết				
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.956.934.985	(2.956.934.985)	2.972.174.773	(2.972.174.773)
- Bà Sok Heng	524.240.018	(524.240.018)	526.941.906	(526.941.906)
- Công ty TNHH Treung San	1.837.028.160	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	3.034.480.853	-	145.070.000	-
- Trả trước cho người bán khác	4.360.644.898	(455.793.000)	2.394.889.408	(455.793.000)
	12.713.328.914	(3.936.968.003)	6.039.076.087	(3.954.909.679)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	3.064.890.853	-	175.480.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)</i>				

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	3.468.987.000	-	-	-
	3.468.987.000	-	-	-

Hợp đồng vay số 02/HĐVV ngày 30/9/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 250.000,00 USD;
- + Mục đích vay: Để Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia nhận sang nhượng lại đất của Phó Thủ tướng Campuchia Yim Chhay Ly;
- + Thời hạn của hợp đồng: Không xác định thời hạn;
- + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- + Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2019: 150.000,00 USD tương đương 3.468.987.000 VND.

Tại ngày 01/01/2019, Công ty theo dõi khoản cho vay này trên chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác".
 (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 8.)

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.008.696.793	-	1.438.555.217	-
- Phải thu người lao động	1.655.358.542	-	323.030.378	-
- Tạm ứng	3.557.998.971	-	2.017.585.171	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	213.637.755	-	476.052.687	-
- Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động	200.493.902	-	-	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	70.561.842	-	37.308.598	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	1.405.559.933	-	849.231.322	-
- Phải thu tiền tạm ứng cho người thân của CBCNV tham gia du lịch	755.575.192	-	4.000.000	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	458.486.726	-	491.048.293	-
- Phải thu Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia (*)	-	-	3.448.294.335	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.387.594.800	(1.387.594.800)	1.379.317.734	(1.379.317.734)
- Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.825.976.773	-	4.850.849.441	-
- Phải thu khác	337.826.130	-	929.795.809	-
	15.877.767.359	(1.387.594.800)	16.245.068.985	(1.379.317.734)

(*) Tại ngày 30/06/2019, khoản cho Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia vay để nhận sang nhượng lại đất của Phó Thủ tướng Campuchia Yim Chhay Ly được Công ty trình bày trên chỉ tiêu "Phải thu về cho vay dài hạn".

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 7.)

9 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Hải quan Cambodia	1.387.594.800	-	1.379.317.734	-
- Công ty Anmady Group	385.443.000	-	387.429.540	-
- Bà Sok Heng	524.240.018	-	526.941.906	-
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.956.934.985	-	2.972.174.773	-
- Eksambath Company	461.871.194	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	455.793.000	-
	6.171.876.997	-	6.183.528.147	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	28.834.510.814	-	8.985.444.925	-
Công cụ, dụng cụ	9.900.183.007	-	3.104.486.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.679.205.899	-	6.850.762.405	-
Thành phẩm	49.076.666.575	(2.528.926.304)	94.657.484.800	(3.300.189.528)
Hàng hoá	5.624.151.973	-	20.229.354.845	-
	136.114.718.268	(2.528.926.304)	133.827.533.667	(3.300.189.528)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	-	21.770.306.360
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	200.152.389.318	437.742.463.949
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	334.943.240.110	331.640.899.845
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	114.052.093.385	112.623.593.856
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	25.124.389.403	24.383.691.326
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	15.287.569.852	14.940.783.587
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	18.317.727.339	17.887.846.741
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	8.175.558.098	7.757.415.967
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	752.845.684	-
- Chi phí khai hoang	1.547.277.775	1.555.510.603
- Giá trị khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại Preah Vihear và Kampong Thom	3.262.646.139	3.262.646.139
- Dự án Nhà máy chế biến mủ cao su giai đoạn I	2.553.996.724	2.553.996.724
- Chi phí chung trong giai đoạn Xây dựng cơ bản	14.552.109.558	14.627.109.876
- Chi phí khác	2.092.417.758	4.885.919.805
	740.814.261.143	995.632.184.778

Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty được trồng tại tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và Cambodia, dự kiến sau 06 năm sẽ đưa vào khai thác. Riêng vườn cây kiến thiết cơ bản tại Cambodia có thời gian đưa vào khai thác lâu hơn do điều kiện trồng kém thuận lợi hơn.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	400.459.657.685	92.414.797.513	60.730.784.920	2.730.188.930	1.067.863.197.365	1.624.198.626.413
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.366.527.867	-	-	-	265.514.453.896	269.880.981.763
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(631.674.450)	-	(9.210.768.987)	(9.842.443.437)
- Phân loại lại	(317.258.799)	317.258.799	-	-	-	-
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	(1.623.127.602)	(164.967.276)	(156.127.575)	(1.324.957)	(10.307.111.389)	(12.252.658.799)
Số dư cuối kỳ	402.885.799.151	92.567.089.036	59.942.982.895	2.728.863.973	1.313.859.770.885	1.871.984.505.940
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	209.945.484.048	59.098.390.618	54.078.532.819	2.408.331.132	147.111.837.066	472.642.575.683
- Khấu hao trong kỳ	9.614.633.929	1.265.475.381	800.156.933	57.445.710	21.982.585.326	33.720.297.279
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(631.674.450)	-	(9.179.895.224)	(9.811.569.674)
- Phân loại lại	(34.840.529)	34.840.529	-	-	-	-
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	(821.295.003)	(36.233.397)	(150.293.177)	(954.273)	(627.991.109)	(1.636.766.959)
Số dư cuối kỳ	218.703.982.445	60.362.473.131	54.096.722.125	2.464.822.569	159.286.536.059	494.914.536.329
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	190.514.173.637	33.316.406.895	6.652.252.101	321.857.798	920.751.360.299	1.151.556.050.730
Tại ngày cuối kỳ	184.181.816.706	32.204.615.905	5.846.260.770	264.041.404	1.154.573.234.826	1.377.069.969.611

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.154.573.234.826 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 192.267.892.584 VND.

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.780.964.041	977.424.864	2.758.388.905
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ (*)	(9.131.870)	(3.242.399)	(12.374.269)
Số dư cuối kỳ	1.771.832.171	974.182.465	2.746.014.636
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	792.456.461	450.964.965	1.243.421.426
- Khấu hao trong kỳ	90.391.488	32.094.770	122.486.258
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ (*)	(5.863.192)	(1.182.056)	(7.045.248)
Số dư cuối kỳ	876.984.757	481.877.679	1.358.862.436
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	988.507.580	526.459.899	1.514.967.479
Tại ngày cuối kỳ	894.847.414	492.304.786	1.387.152.200

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	2.302.880.374	36.779.421
Chi phí bảo hiểm	11.631.930	39.399.231
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	130.657.031
	2.314.512.304	206.835.683
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	4.634.100.325	5.617.863.295
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	24.630.822.508	21.644.487.220
Chi phí làm sổ đất cho vườn cây 42 năm	2.993.066.827	3.045.634.711
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.102.426.968	1.209.869.631
	35.360.416.628	31.517.854.857

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Piseth Lykung	2.837.152.250	2.837.152.250	4.139.704.388	4.139.704.388
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Long Vanna	19.672.714.862	19.672.714.862	8.496.104.211	8.496.104.211
- Công ty Cổ phần Phân bón Sông Gianh	4.027.225.903	4.027.225.903	4.903.764.672	4.903.764.672
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.169.548.180	2.169.548.180	2.118.654.467	2.118.654.467
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	-	-	1.757.032.780	1.757.032.780
- Công ty Cổ phần Phân bón Quế Lâm	-	-	2.439.730.157	2.439.730.157
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	3.322.000.000	3.322.000.000	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Giang	5.937.158.399	5.937.158.399	1.330.466.179	1.330.466.179
- Phải trả các đối tượng khác	8.644.292.178	8.644.292.178	7.841.729.311	7.841.729.311
	46.610.091.772	46.610.091.772	33.027.186.165	33.027.186.165
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	-	-	1.757.032.780	1.757.032.780

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	307.020.270	4.366.941.870
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Thành	-	18.621.656.000
- Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Nệm Mousse Liên Á	514.500.000	2.244.270.000
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lưu Gia	363.000.000	1.289.400.000
- Công ty TNHH MTV Trí - LeeWan	408.000.000	189.252.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.520.594.219	4.045.972.596
	4.113.114.489	30.757.492.466

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	810.538.583	5.154.275.522	5.015.712.985	78.840	-	949.179.960
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	16.191.516	16.191.516		-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.131.194.188	2.131.194.188		-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.608.575.052	46.903.709	35.598.238.437	23.564.239.811	1.179.868	-	10.473.507.151
Thuế Thu nhập cá nhân	2.297.945.069	235.939.300	1.910.548.565	1.464.304.345	4.170.571	1.851.059.148	239.468.170
Thuế Tài nguyên	-	9.681.171	35.278.600	34.430.920	-	-	10.528.851
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.693.484.796	954.370.156	6.434.753.772	6.434.753.772	13.351.319	3.693.484.796	967.721.475
Các loại thuế khác	56.331.792	-	2.967.520.000	2.929.195.000	-	18.006.792	-
	7.656.336.709	2.057.432.919	54.248.000.600	41.590.022.537	18.780.598	5.562.550.736	12.640.405.607

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.891.798.341	1.669.019.121
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	1.241.824.004	852.086.641
- Chi phí phải trả khác	212.250.133	890.363.584
	3.345.872.478	3.411.469.346

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	392.062.392	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.063.672.000	6.817.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	108.509.500	86.719.429.500
- Phải trả lãi vay	26.077.416	29.350.381
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	1.411.349.091	1.411.349.091
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	394.388.552	394.388.552
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	-	570.437.032
- Bảo hành công trình	2.142.051.150	2.261.540.637
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	739.884.581	723.569.111
	11.277.994.682	98.927.434.304
b) Dài hạn		
- Thuế nhà thầu giữ lại phải nộp NSNN Campuchia	21.365.033.623	20.896.178.946
	21.365.033.623	20.896.178.946
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	5.666.152.000	86.590.553.000

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ			30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh	2.323.552.530	2.323.552.530	-	2.323.552.530	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	1.338.897.481	1.338.897.481	696.188.519	678.362.000	-	1.356.724.000	1.356.724.000
	3.662.450.011	3.662.450.011	696.188.519	3.001.914.530	-	1.356.724.000	1.356.724.000
b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	16.841.541.775	16.841.541.775	-	678.362.000	-	16.163.179.775	16.163.179.775
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾	671.785.507.474	671.785.507.474	2.369.504.250	-	15.978.237.536	690.133.249.260	690.133.249.260
	688.627.049.249	688.627.049.249	2.369.504.250	678.362.000	15.978.237.536	706.296.429.035	706.296.429.035
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.338.897.481)	(1.338.897.481)	(696.188.519)	(678.362.000)	-	(1.356.724.000)	(1.356.724.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	687.288.151.768	687.288.151.768				704.939.705.035	704.939.705.035

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Số dư tại ngày 30/06/2019 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (1.1) Hợp đồng tín dụng trung hạn số HĐ 0200046457/144/2016/HĐHM-PN/SHB.HCM ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư mua sắm thiết bị bồn chứa mù cao su ly tâm;
 - Thời hạn cho vay: 3 năm;
 - Lãi suất cho vay: 8,9%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 2.682.567.538 VND, số nợ phải trả trong 12 tháng tiếp theo là 342.824.000 VND.
- (1.2) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200046457/15/2014/HĐTĐH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng : 38.150.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bù đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013 của Công ty TNHH TMV Cao su Tân Biên (nay là Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên);
 - Thời hạn cho vay: 228 tháng (19 năm);
 - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 13.480.612.237 VND, số nợ phải trả trong 12 tháng tiếp theo là 1.013.900.000 VND.
- (2) Số dư tại ngày 30/06/2019 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (2.1) Hợp đồng tín dụng số 163/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 05/01/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 14.400.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Cao su Mê Kông tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty TNHH Cao su Mê Kông với các đối tác mà Công ty TNHH Cao su Mê Kông là người thụ hưởng;
 - + Thế chấp quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 150/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 12.562.000,00 USD tương đương 298.823.034.510 VND.
- (2.2) Hợp đồng tín dụng số 160/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 30/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 18.500.000,00 USD;
 - Bổ sung vốn lưu động và đầu tư trồng mới, chăm sóc 7.500 hecta cao su tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Thời hạn ân hạn: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm;

- Các hình thức đảm bảo tiền vay:
- + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
- + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty với các đối tác mà Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom là người thụ hưởng;
- + Thế chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 148/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho các nghĩa vụ tại ngân hàng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 16.450.000,00 USD tương đương 391.310.214.750 VND.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản ⁽¹⁾	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	73.969.951.216	31.664.538.231	178.629.163.334	613.420.781.713	1.826.273.456.764
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	165.623.083.348	(9.126.019.200)	156.497.064.148
Chia cổ tức	-	-	-	-	(61.561.500.000)	-	(61.561.500.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	53.588.000.000	(53.588.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(40.427.275.492)	-	(40.427.275.492)
CLTG do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	(4.451.406.143)	-	-	(3.815.999.852)	(8.267.405.995)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	4.865.761.856	-	(4.865.761.856)	-	-
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	74.384.306.929	85.252.538.231	183.809.709.334	600.478.762.661	1.872.514.339.425
Số dư đầu kỳ này	879.450.000.000	49.139.022.270	102.517.597.195	84.624.956.829	135.267.230.633	618.312.289.017	1.869.311.095.944
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	114.003.892.151	(10.661.153.002)	103.342.739.149
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	64.639.266.626	(64.639.266.626)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14.910.783.195)	-	(14.910.783.195)
CLTG do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	(13.776.836.249)	-	-	(9.585.558.727)	(23.362.394.976)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	9.416.177.054	-	(6.186.291.650)	(3.229.885.404)	-
Số dư cuối kỳ này	879.450.000.000	49.139.022.270	98.156.938.000	149.264.223.455	163.534.781.313	594.835.691.884	1.934.380.656.922

(1) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.

(2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐCS'TB ngày 14/06/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 1019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	215.464.222.085
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00%	64.639.266.626
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,92%	14.910.783.195
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)	48,98%	105.534.000.000
Trong đó:		
- <i>Cổ tức đã tạm ứng trong năm trước (10% vốn điều lệ)</i>		87.945.000.000
- <i>Cổ tức còn lại chi trong kỳ này (2% vốn điều lệ) (*)</i>		17.589.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	14,10%	30.380.172.264

(*) Công ty đang thực hiện các thủ tục chốt quyền nhận cổ tức với Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	100	879.450.000.000	100	879.450.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	879.450.000.000	879.450.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	879.450.000.000	879.450.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	879.450.000.000	879.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	86.719.429.500	14.802.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	149.506.500.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	61.561.500.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	87.945.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(86.610.920.000)	(62.801.872.500)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(86.610.920.000)	(61.561.500.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	(1.240.372.500)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ</i>	108.509.500	86.719.429.500

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.945.000	87.945.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.945.000	87.945.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.945.000	87.945.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	149.264.223.455	84.624.956.829
	149.264.223.455	84.624.956.829

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa thuộc huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m², diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m²). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ (USD)	1.025.169,09	1.840.732,37

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su	152.112.092.316	129.506.529.466
Doanh thu bán hàng hóa mủ cao su	42.820.142.688	69.241.928.200
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	306.940.903	207.641.015
Doanh thu gia công	2.719.538.531	2.999.353.515
	197.958.714.438	201.955.452.196
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	8.164.063.857	22.589.452.698

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mủ cao su	134.905.877.251	94.044.358.128
Giá vốn hàng hóa mủ cao su	40.523.750.334	71.418.059.816
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	399.259.672	248.368.063
Giá vốn gia công	2.320.254.652	2.354.414.257
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(771.263.224)	855.620.950
	177.377.878.685	168.920.821.214
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	7.281.317.435	18.132.442.509

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.282.132.766	3.376.674.978
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.107.216.096	861.494.368
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	879.533.221	138.110.864
	9.268.882.083	4.376.280.210

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.055.680.234	12.022.104.212
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	160.795.022	335.708.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9.419.142.575	5.130.608.276
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(54.393.060)	182.697.386
Chi phí tài chính khác	399.643	256.539
	23.581.624.414	17.671.374.488

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	813.993.735	793.722.974
Chi phí nhân công	147.056.974	488.832.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.307.587.359	2.082.673.644
Chi phí khác bằng tiền	1.869.104.632	1.471.738.980
	6.137.742.700	4.836.968.172

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.251.597.660	1.139.209.112
Chi phí nhân công	11.617.803.821	9.412.017.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.175.621.518	1.064.629.576
Thuế, phí, lệ phí	718.354.106	363.026.217
Chi phí dự phòng	(11.651.150)	9.667.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.457.177.326	2.221.647.018
Chi phí khác bằng tiền	4.856.386.485	11.469.955.818
	22.065.289.766	25.680.152.136

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	92.727.273
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	157.160.238.679	207.211.217.549
Thanh lý, nhập kho nguyên liệu cây cao su gãy đổ	1.657.022.646	1.508.925.104
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	53.250.000	108.000.000
Thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	594.154.982	283.613.610
Thu nhập từ khám chữa bệnh	76.727.079	370.847.634
Tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên	46.272.727	46.290.909
Thu nhập từ tiền đặt cọc không thực hiện hợp đồng	184.000.000	393.750.000
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	371.587.862	-
Thu nhập từ bán cây xà cừ	716.600.000	-
Tài sản thừa	-	450.138.734
Thu nhập từ bồi thường	123.480.000	1.042.942.010
Thu nhập nhượng quyền khai thác mù cao su	-	169.955.363
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, củi bao bì	72.388.700	326.738.600
Thu nhập khác	182.187.376	205.821.443
	161.237.910.051	212.210.968.229
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	93.976.342.179	134.201.753.918

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thanh lý 371,67 ha cao su với tổng giá bán là 157.315.736.268 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá là 9.210.768.987 VND, chi phí thanh lý là 155.497.589 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 157.160.238.679 VND.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	555.045.226	2.890.411.740
Lãi chậm nộp	329.957.559	141.804.314
Chi phí khác	177.105.283	210.503.045
	1.062.108.068	3.242.719.099

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	35.598.238.437	42.526.783.059
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	29.430.189
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.598.238.437	42.556.213.248
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(1.561.671.343)	(9.423.856.519)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(23.564.239.811)	(43.613.380)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	1.179.868	(271.052)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.473.507.151	33.088.472.297

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.639.552.197	5.736.319.145
	5.639.552.197	5.736.319.145

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	575.918.728
	-	575.918.728

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	122.339.343	657.551.283
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(25.572.396)	(26.264.219)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(575.918.728)	(253.567.978)
	(479.151.781)	377.719.086

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	114.003.892.151	165.623.083.348
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	114.003.892.151	165.623.083.348
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	87.945.000	87.945.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.296	1.883

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.491.905.472	27.517.424.215
Chi phí nhân công	60.151.490.692	89.291.496.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.702.942.779	27.424.806.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.947.690.870	6.734.505.530
Chi phí khác bằng tiền	19.782.019.497	22.583.943.502
	156.076.049.310	173.552.176.421

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	316.926.816.592	-	378.376.762.071	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.529.444.110	(2.234.908.994)	35.073.658.913	(2.228.618.468)
Các khoản cho vay	59.468.987.000	-	31.197.708.333	-
Đầu tư dài hạn	32.137.809.000	(8.754.603.000)	32.137.809.000	(8.754.603.000)
	429.063.056.702	(10.989.511.994)	476.785.938.317	(10.983.221.468)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	706.296.429.035	690.950.601.779
Phải trả người bán, phải trả khác	79.253.120.077	152.850.799.415
Chi phí phải trả	3.345.872.478	3.411.469.346
	788.895.421.590	847.212.870.540

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	23.383.206.000	23.383.206.000
	-	-	23.383.206.000	23.383.206.000
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	23.383.206.000	23.383.206.000
	-	-	23.383.206.000	23.383.206.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	316.926.816.592	-	-	316.926.816.592
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.294.535.116	-	-	18.294.535.116
Các khoản cho vay	56.000.000.000	3.468.987.000	-	59.468.987.000
	391.221.351.708	3.468.987.000	-	394.690.338.708
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	378.376.762.071	-	-	378.376.762.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.845.040.445	-	-	32.845.040.445
Các khoản cho vay	31.197.708.333	-	-	31.197.708.333
	442.419.510.849	-	-	442.419.510.849

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	1.356.724.000	254.613.739.161	450.325.965.874	706.296.429.035
Phải trả người bán, phải trả khác	57.888.086.454	21.365.033.623	-	79.253.120.077
Chi phí phải trả	3.345.872.478	-	-	3.345.872.478
	<u>62.590.682.932</u>	<u>275.978.772.784</u>	<u>450.325.965.874</u>	<u>788.895.421.590</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	3.662.450.011	184.619.136.911	502.669.014.857	690.950.601.779
Phải trả người bán, phải trả khác	131.954.620.469	20.896.178.946	-	152.850.799.415
Chi phí phải trả	3.411.469.346	-	-	3.411.469.346
	<u>139.028.539.826</u>	<u>205.515.315.857</u>	<u>502.669.014.857</u>	<u>847.212.870.540</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.369.504.250	16.250.541.411
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	15.978.237.536	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.001.914.530	5.333.810.477

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	163.108.566.958	60.737.947.695	(25.887.800.215)	197.958.714.438
Tài sản bộ phận	1.390.523.572.342	2.296.831.212.633	(886.019.084.480)	2.801.335.700.495
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.026.714.551	12.036.343.577	-	15.063.058.128

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		8.164.063.857	22.589.452.698
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	6.773.023.857	21.169.953.171
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	1.391.040.000	1.417.248.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	2.251.527
Giá vốn hàng bán		7.281.317.435	18.132.442.509
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	5.890.277.435	16.842.924.179
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	1.391.040.000	1.287.969.891
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	1.548.439
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		404.317.090	1.519.955.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	3.000.000	-
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	49.965.090	27.710.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	1.322.515.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	37.790.000	74.030.000
- Tạp chí cao su	Cùng Công ty mẹ	27.680.000	22.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	285.882.000	73.700.000

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Bán cao su thanh lý			
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	18.063.492.997	24.452.643.092
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	10.231.988.767	27.490.177.829
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập Khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	18.090.243.293	27.125.381.566
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Cùng Công ty mẹ	20.144.652.879	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	18.085.418.034	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ	9.360.546.209	31.789.694.357
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	23.343.857.074
Chia cổ tức			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	60.613.387.100
- Công ty Cổ phần			
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	1.897.412.837	5.917.035.841
- Công ty Cổ phần		1.897.412.837	3.103.916.760
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Cùng Công ty mẹ	-	2.587.737.081
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	-	225.382.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	3.064.890.853	175.480.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	30.410.000	30.410.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	3.034.480.853	145.070.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	1.757.032.780
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	1.757.032.780
Phải trả ngắn hạn khác			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	5.666.152.000	86.590.553.000
- Công ty Cổ phần		-	86.590.553.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	969.098.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	904.500.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	903.175.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	904.271.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Cùng Công ty mẹ	1.007.233.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	977.875.000	-

5-C
C
TP. H

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	133.380.600	133.600.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	395.216.198	522.535.365

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Người lập

Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2019



Tổng Giám đốc

Trương Văn Cư